

UBND XÃ MƯỜNG NHÀ
TRƯỜNG PTDTBT THCS
MƯỜNG NHÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 143/QĐ-THCS

Mường Nhà, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTBT THCS MƯỜNG NHÀ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 506/QĐ-UBND, ngày 29/12/2025 của UBND xã Mường Nhà về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao dự toán ngân sách năm 2025 của Trường PTDTBT THCS Mường Nhà.

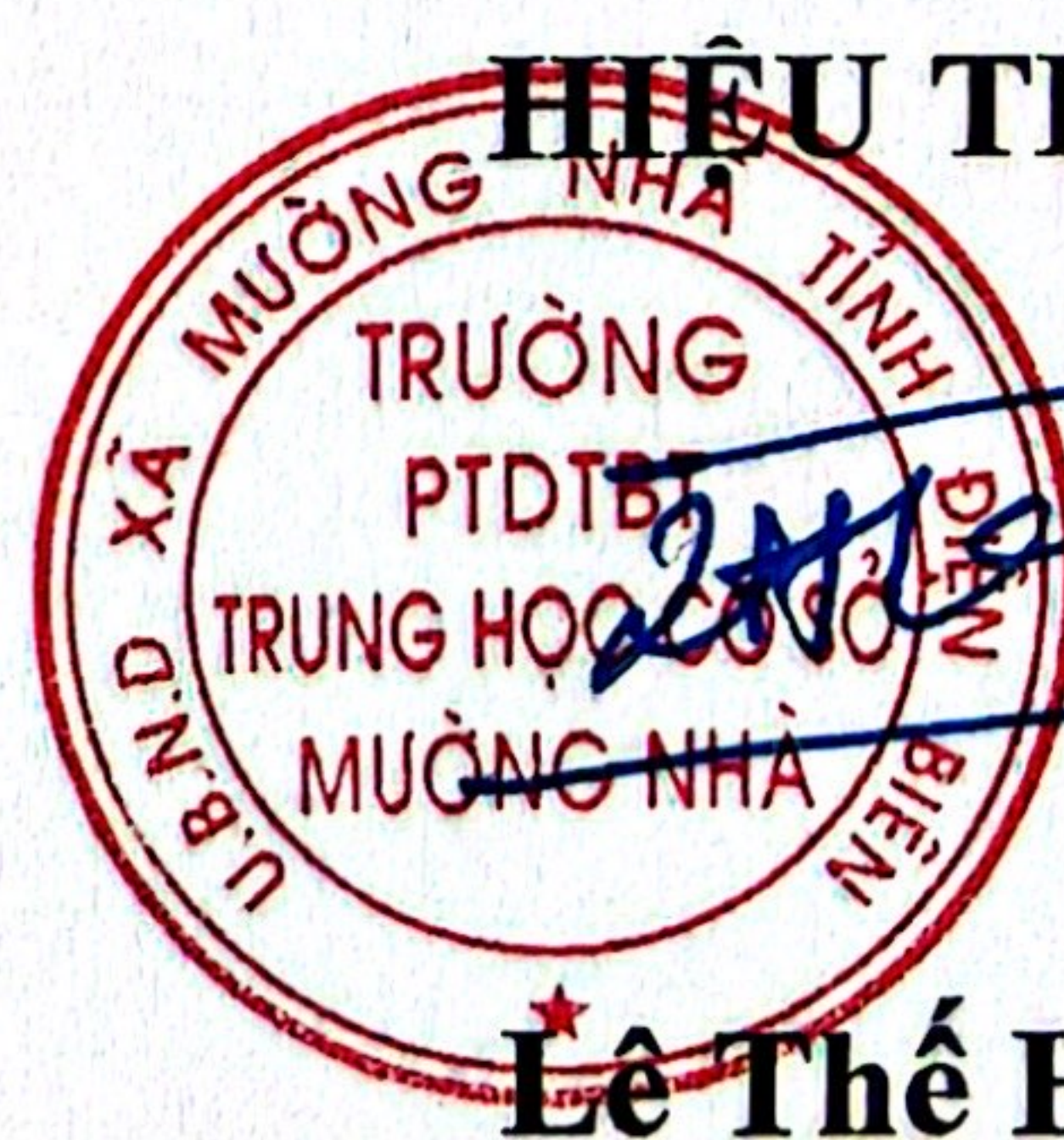
(có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu nhà trường, bộ phận kế toán có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- UBND xã (b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu: HSKT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thế Hoàn

Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Mường Nhà
Chương: 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 143/QĐ- THCS ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường PTDTBT THCS Mường Nhà)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐV tính: VNĐ

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	428.930.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	428.930.000
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	428.930.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	125.534.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	303.396.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

